

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

QUYẾT ĐỊNH của Thủ tướng Chính phủ số 87/2004/QĐ-TTg ngày 19/5/2004 về việc ban hành Quy chế Quản lý hoạt động của nhà thầu nước ngoài trong lĩnh vực xây dựng tại Việt Nam.

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 24/2000/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2000 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam;

Căn cứ Nghị định số 66/2003/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2003 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế Đấu thầu ban hành kèm theo Nghị định số 88/1999/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 1999 và Nghị định số 14/2000/NĐ-CP ngày 05 tháng 5 năm 2000 của Chính phủ;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Xây dựng,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế Quản lý hoạt động của

nhà thầu nước ngoài trong lĩnh vực xây dựng tại Việt Nam.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo. Các quy định trái với Quy chế ban hành kèm theo Quyết định này đều bãi bỏ.

Điều 3. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Phan Văn Khải

QUY CHẾ Quản lý hoạt động của nhà thầu nước ngoài trong lĩnh vực xây dựng tại Việt Nam

(ban hành kèm theo Quyết định số 87/2004/QĐ-TTg ngày 19/5/2004 của Thủ tướng Chính phủ).

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Đối tượng và phạm vi áp dụng

Quy chế này áp dụng đối với hoạt động của nhà thầu nước ngoài tại Việt Nam trong các lĩnh vực tư vấn đầu tư và xây

dụng, cung cấp vật tư - thiết bị công nghệ kèm theo dịch vụ kỹ thuật liên quan đến công trình xây dựng, thi công xây dựng công trình.

Trường hợp Điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã ký kết hoặc gia nhập có quy định khác với quy định tại Quy chế này thì áp dụng theo Điều ước quốc tế đó.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Các từ ngữ trong Quy chế này được hiểu như sau:

1. "*Nhà thầu nước ngoài*" là tổ chức, cá nhân nước ngoài có năng lực pháp luật dân sự; đối với cá nhân còn phải có năng lực hành vi dân sự để ký kết và thực hiện hợp đồng. Năng lực pháp luật dân sự và năng lực hành vi dân sự của nhà thầu nước ngoài được xác định theo pháp luật của nước mà nhà thầu có quốc tịch.

Nhà thầu nước ngoài có thể là nhà thầu chính, tổng thầu, nhà thầu liên danh, nhà thầu phụ.

2. "*Nhà thầu chính*" là nhà thầu có quan hệ hợp đồng nhận thầu trực tiếp với chủ đầu tư.

3. "*Tổng thầu*" là nhà thầu ký kết hợp đồng trực tiếp với chủ đầu tư xây dựng công trình để nhận thầu toàn bộ một loại công việc hoặc toàn bộ công việc của dự án đầu tư xây dựng công trình. Tổng thầu bao gồm các hình thức chủ yếu sau: tổng thầu thiết kế; tổng thầu thi công xây dựng công trình; tổng thầu thiết kế và thi công xây dựng công trình; tổng

thầu thiết kế, cung cấp thiết bị công nghệ và thi công xây dựng công trình; tổng thầu lập dự án đầu tư xây dựng công trình, thiết kế, cung cấp thiết bị công nghệ và thi công xây dựng công trình.

4. "*Nhà thầu liên danh*" là tổ chức (không phải pháp nhân) bao gồm các nhà thầu nước ngoài hoặc nhà thầu nước ngoài với nhà thầu Việt Nam trên cơ sở hợp đồng liên danh để cùng dự thầu và cùng thực hiện một hợp đồng nhận thầu tại Việt Nam. Trong hợp đồng liên danh phải quy định rõ trách nhiệm chung và riêng của các nhà thầu tham gia trong liên danh đối với công việc nhận thầu của liên danh, đồng thời xác định nhà thầu đứng đầu lãnh đạo liên danh.

5. "*Nhà thầu phụ*" là nhà thầu có quan hệ hợp đồng với nhà thầu chính hoặc tổng thầu để thực hiện một phần công việc của nhà thầu chính hoặc tổng thầu.

6. "*Văn phòng điều hành*" là văn phòng của nhà thầu nước ngoài được đăng ký hoạt động tại địa phương có công trình để thực hiện nhiệm vụ nhận thầu sau khi được cấp giấy phép thầu. Văn phòng điều hành chỉ tồn tại trong thời gian thực hiện hợp đồng và giải thể khi thanh lý hợp đồng.

7. "*Người được ủy quyền*" là người được nhà thầu nước ngoài ủy quyền giao dịch tại Việt Nam nhân danh nhà thầu nước ngoài. Việc ủy quyền phải phù hợp với pháp luật Việt Nam.

8. "*Tư vấn đầu tư và xây dựng*" là các công việc có tính chuyên nghiệp trong

hoạt động đầu tư và xây dựng bao gồm tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng, khảo sát xây dựng, thiết kế kiến trúc, thiết kế kỹ thuật, quản lý dự án đầu tư xây dựng, giám sát thi công xây dựng và các dịch vụ kỹ thuật, kinh tế - kỹ thuật khác đối với dự án đầu tư xây dựng.

9. "*Thi công xây dựng*" là việc thực hiện công tác xây dựng và lắp đặt các thiết bị, dây chuyền công nghệ trong công trình để đưa công trình vào vận hành, khai thác, sử dụng theo thiết kế.

10. "*Giấy phép thầu*" là giấy phép do cơ quan nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam cấp cho nhà thầu nước ngoài theo từng hợp đồng sau khi trúng thầu hoặc được lựa chọn thầu theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Điều 3. Nguyên tắc quản lý hoạt động của nhà thầu nước ngoài

1. Nhà thầu nước ngoài chỉ được hoạt động tại Việt Nam sau khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam cấp giấy phép thầu.

2. Hoạt động của nhà thầu nước ngoài tại Việt Nam phải tuân theo các quy định của pháp luật Việt Nam và các Điều ước quốc tế có liên quan mà Việt Nam ký kết hoặc gia nhập.

Chương II

QUY ĐỊNH ĐỐI VỚI NHÀ THẦU NƯỚC NGOÀI

Điều 4. Điều kiện để được cấp giấy phép thầu

Để được cấp giấy phép thầu, nhà thầu nước ngoài phải đáp ứng các điều kiện và yêu cầu sau:

1. Trường hợp đối với gói thầu thuộc đối tượng bắt buộc áp dụng theo quy định của pháp luật về đấu thầu của Việt Nam:

- a) Đã trúng thầu hoặc được chọn thầu.
- b) Đã có hợp đồng giao nhận thầu.

2. Trường hợp đối với gói thầu thuộc đối tượng không bắt buộc áp dụng theo quy định của pháp luật về đấu thầu của Việt Nam:

- a) Đã trúng thầu hoặc được chọn thầu,
- b) Đã có hợp đồng giao nhận thầu,
- c) Có đủ điều kiện năng lực phù hợp với công việc nhận thầu theo quy định của pháp luật Việt Nam.

3. Trong mọi trường hợp được giao thầu (do thắng thầu thông qua đấu thầu hoặc được chọn thầu) nhà thầu nước ngoài phải liên danh với nhà thầu Việt Nam hoặc phải sử dụng nhà thầu phụ Việt Nam (trừ trường hợp được Thủ tướng Chính phủ cho phép hoặc theo quy định của pháp luật Việt Nam).

4. Phải cam kết thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật Việt Nam có liên quan đến hoạt động nhận thầu tại Việt Nam.

Điều 5. Hồ sơ xin cấp giấy phép thầu

1. Để được xem xét cấp giấy phép thầu tại Việt Nam, nhà thầu nước ngoài phải gửi hồ sơ đăng ký tới cơ quan có thẩm quyền theo phân cấp tại Điều 10 và Điều 16 của Quy chế này.

Hồ sơ xin cấp giấy phép thầu gồm:

a) Đơn xin cấp giấy phép thầu (theo mẫu do Bộ Xây dựng hướng dẫn),

b) Bản sao văn bản về kết quả đấu thầu hoặc quyết định chọn thầu hoặc hợp đồng giao nhận thầu hợp pháp,

c) Bản sao Giấy phép thành lập và Điều lệ công ty (hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đối với tổ chức, giấy phép hoạt động tư vấn đối với cá nhân) và chứng chỉ hành nghề của nước, nơi mà nhà thầu nước ngoài mang quốc tịch cấp,

d) Biểu báo cáo kinh nghiệm hoạt động liên quan đến các công việc nhận thầu và báo cáo kiểm toán tài chính trong 3 năm gần nhất (đối với trường hợp nêu tại khoản 2 Điều 4 Quy chế này),

e) Hợp đồng liên danh với nhà thầu Việt Nam hoặc bản cam kết sử dụng nhà thầu phụ Việt Nam để thực hiện công việc nhận thầu (đã có trong hồ sơ dự thầu hay hồ sơ chào thầu),

g) Giấy ủy quyền hợp pháp đối với người không phải là người đại diện theo pháp luật của nhà thầu.

2. Đơn xin cấp giấy phép thầu phải làm bằng tiếng Việt. Các giấy tờ, tài liệu khác của nước ngoài phải được hợp pháp hóa lãnh sự (trừ trường hợp pháp luật Việt Nam hoặc Điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc gia nhập có quy định khác). Các giấy tờ, tài liệu bằng tiếng nước ngoài phải được dịch ra tiếng Việt và bản dịch phải được công chứng, chứng

thực theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Điều 6. Thời hạn xét cấp giấy phép thầu và lệ phí cấp giấy phép thầu

1. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định tại Điều 10 và Điều 16 của Quy chế này xem xét hồ sơ để cấp giấy phép thầu cho nhà thầu nước ngoài trong thời hạn 20 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định tại Điều 5 của Quy chế này. Trường hợp không cấp, cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy phép thầu phải trả lời bằng văn bản cho nhà thầu và nêu rõ lý do.

2. Khi nhận Giấy phép thầu, nhà thầu nước ngoài phải nộp lệ phí theo quy định của Bộ Tài chính.

3. Giấy phép thầu hết hiệu lực trong các trường hợp sau:

a) Hợp đồng thầu đã hoàn thành và được thanh lý,

b) Hợp đồng không còn hiệu lực vì nhà thầu nước ngoài bị đình chỉ hoạt động giải thể, phá sản hoặc vì các lý do khác theo quy định của pháp luật Việt Nam và pháp luật của nước mà nhà thầu có quốc tịch.

Điều 7. Quyền và nghĩa vụ của nhà thầu nước ngoài

1. Nhà thầu nước ngoài có các quyền sau:

a) Được quyền yêu cầu các cơ quan có chức năng hướng dẫn việc lập hồ sơ xin cấp giấy phép thầu và các vấn đề khác

www.ThuVienPhapLuat.com
 Tel: +84-8-3845 6684 *
 0638940
 LawSoft *

liên quan đến hoạt động của nhà thầu theo quy định của Quy chế này,

b) Được quyền tố cáo, khiếu nại những hành vi vi phạm của tổ chức, cá nhân thực hiện các công việc theo quy định của Quy chế này,

c) Được bảo vệ quyền lợi hợp pháp trong kinh doanh tại Việt Nam theo giấy phép thầu được cấp.

2. Nhà thầu nước ngoài có các nghĩa vụ sau:

a) Đăng ký địa chỉ, phương tiện liên lạc, tài khoản giao dịch và nơi mở tài khoản giao dịch của Văn phòng điều hành công trình và người đại diện thực hiện hợp đồng tại cơ quan có liên quan theo quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có dự án nhận thầu. Đồng thời thông báo các thông tin đó tới Bộ Xây dựng, Bộ Công an, Bộ Tài chính, Bộ Thương mại, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi có công trình xây dựng.

b) Đăng ký sử dụng con dấu của Văn phòng điều hành công trình tại Công an tỉnh, thành phố nơi có công trình xây dựng. Nhà thầu nước ngoài chỉ sử dụng con dấu này trong các công việc phục vụ thực hiện hợp đồng tại Việt Nam theo quy định tại giấy phép thầu.

Khi kết thúc hợp đồng, nhà thầu nước ngoài phải nộp con dấu cho cơ quan đã cấp dấu đó.

c) Đăng ký và nộp thuế theo quy định của pháp luật Việt Nam, thực hiện chế độ

kế toán, mở tài khoản, thanh toán theo hướng dẫn của Bộ Tài chính và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam để phục vụ hoạt động kinh doanh theo hợp đồng.

d) Thực hiện việc tuyển lao động, sử dụng lao động Việt Nam và lao động là người nước ngoài theo quy định của pháp luật Việt Nam về lao động.

Chỉ đăng ký đưa vào Việt Nam những chuyên gia quản lý kinh tế, kỹ thuật và người có tay nghề cao mà Việt Nam không đủ khả năng đáp ứng.

Người nước ngoài làm việc cho nhà thầu nước ngoài tại Việt Nam phải tuân thủ pháp luật Việt Nam về xuất - nhập cảnh, đăng ký tạm trú hoặc thường trú và đăng ký để được cấp giấy phép lao động theo quy định của pháp luật Việt Nam về lao động.

e) Làm các thủ tục xuất khẩu, nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị liên quan đến hợp đồng nhận thầu tại Việt Nam theo quy định của pháp luật Việt Nam và hướng dẫn của Bộ Thương mại, bao gồm:

- Đăng ký tạm nhập tái xuất vật tư, máy móc, thiết bị thi công xây dựng;

- Đăng ký danh mục nhập khẩu nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, các thiết bị toàn bộ và đồng bộ cho công trình thuộc hợp đồng nhận thầu.

g) Thực hiện hợp đồng liên danh đã ký kết với nhà thầu Việt Nam hoặc thực hiện các cam kết sử dụng nhà thầu phụ Việt Nam đã được xác định khi dự thầu, chào thầu theo quy định của pháp luật Việt Nam.

h) Mua bảo hiểm theo quy định của pháp luật Việt Nam đối với công việc của nhà thầu bao gồm: bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp đối với nhà thầu tư vấn đầu tư và xây dựng; bảo hiểm tài sản hàng hóa đối với nhà thầu mua sắm; các loại bảo hiểm đối với nhà thầu thi công xây dựng và các chế độ bảo hiểm khác theo quy định của pháp luật Việt Nam.

i) Đăng kiểm chất lượng vật tư, thiết bị nhập khẩu cung cấp theo hợp đồng nhận thầu.

k) Đăng kiểm an toàn thiết bị thi công xây dựng và phương tiện giao thông liên quan đến hoạt động kinh doanh của nhà thầu nước ngoài theo quy định của pháp luật Việt Nam.

l) Tuân thủ các quy định về quy chuẩn, tiêu chuẩn, về quản lý chất lượng công trình xây dựng, bảo vệ môi trường cũng như các quy định khác của pháp luật Việt Nam có liên quan.

m) Thực hiện các chế độ báo cáo theo quy định trong giấy phép thầu.

n) Khi hoàn thành công trình, nhà thầu nước ngoài phải lập hồ sơ hoàn thành công trình; chịu trách nhiệm bảo hành; quyết toán vật tư, thiết bị nhập khẩu; xử lý vật tư, thiết bị còn dư trong hợp đồng thi công xây dựng công trình theo quy định về xuất nhập khẩu; tái xuất các vật tư, thiết bị thi công đã đăng ký theo chế độ tạm nhập - tái xuất; thanh lý hợp đồng. Đồng thời thông báo tới các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan về việc kết thúc hợp đồng, chấm dứt sự hoạt động của Văn phòng điều

hành công trình và hoàn trả con dấu Văn phòng điều hành cho cơ quan đã cấp dấu đó.

o) Cung cấp dữ liệu thông tin cho cơ quan quản lý dữ liệu thông tin về nhà thầu theo quy định của pháp luật về đầu thầu.

Chương III

QUY ĐỊNH ĐỐI VỚI CHỦ ĐẦU TƯ HOẶC CHỦ DỰ ÁN

Điều 8. Lựa chọn nhà thầu nước ngoài

Khi lựa chọn nhà thầu nước ngoài để thực hiện các gói thầu thuộc đối tượng không bắt buộc áp dụng theo quy định của pháp luật về đấu thầu của Việt Nam, ngoài các yêu cầu do mình quy định, chủ đầu tư hoặc chủ dự án còn phải căn cứ vào các quy định tại điểm c khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 4 của Quy chế này để xem xét, đánh giá lựa chọn. Hợp đồng giữa chủ đầu tư hoặc chủ dự án với nhà thầu nước ngoài theo nguyên tắc thỏa thuận giữa các Bên nhưng không trái với pháp luật Việt Nam.

Điều 9. Trách nhiệm của chủ đầu tư hoặc chủ dự án

Chủ đầu tư hoặc chủ dự án có trách nhiệm:

1. Hướng dẫn nhà thầu nước ngoài tuân thủ các quy định tại Quy chế này và các quy định khác của pháp luật có liên quan; hỗ trợ nhà thầu nước ngoài trong việc chuẩn bị các tài liệu có liên

quan đến công trình nhận thầu mà nhà thầu nước ngoài phải kê khai trong hồ sơ xin giấy phép thầu và các thủ tục khác có liên quan theo quy định của pháp luật Việt Nam. Cùng với nhà thầu nước ngoài đăng ký việc xuất khẩu, nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị có liên quan đến việc thực hiện hợp đồng thuộc trách nhiệm của nhà thầu nước ngoài theo quy định tại Điều 7 của Quy chế này.

2. Giám sát nhà thầu nước ngoài thực hiện đúng các cam kết trong hợp đồng liên danh với nhà thầu Việt Nam hoặc các cam kết sử dụng nhà thầu phụ Việt Nam đã đăng ký khi dự thầu hoặc chào thầu.

3. Xem xét khả năng cung cấp thiết bị thi công xây dựng trong nước trước khi thỏa thuận danh mục máy móc, thiết bị thi công của nhà thầu nước ngoài xin tạm nhập - tái xuất.

4. Xem xét khả năng cung cấp lao động kỹ thuật tại Việt Nam trước khi thỏa thuận với nhà thầu nước ngoài về danh sách nhân sự người nước ngoài làm việc cho nhà thầu xin nhập cảnh vào Việt Nam để thực hiện các công việc thuộc hợp đồng của nhà thầu nước ngoài.

5. Xác nhận quyết toán vật tư, thiết bị nhập khẩu của nhà thầu nước ngoài khi hoàn thành công trình.

6. Khi sử dụng nhà thầu nước ngoài để thực hiện tư vấn quản lý xây dựng, giám sát chất lượng xây dựng, chủ đầu tư hoặc chủ dự án phải thông báo bằng văn bản cho các nhà thầu khác và các cơ quan quản lý chất lượng xây dựng biết về

chức năng, nhiệm vụ của nhà thầu được thực hiện thay mặt cho chủ đầu tư hoặc chủ dự án.

Chương IV

CHỨC NĂNG, NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN CỦA CÁC CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC

Điều 10. Bộ Xây dựng

1. Phối hợp với các Bộ, ngành liên quan để quản lý hoạt động của nhà thầu nước ngoài tại Việt Nam theo chức năng.

2. Giải thích, hướng dẫn thủ tục và quản lý việc cấp giấy phép thầu cho nhà thầu nước ngoài thực hiện công việc thầu theo quy định của Quy chế này.

3. Cấp, thu hồi giấy phép thầu đối với trường hợp nhà thầu nước ngoài nhận thầu các gói thầu thuộc dự án nhóm A.

4. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan tổ chức kiểm tra hoạt động của nhà thầu nước ngoài tại Việt Nam.

5. Xử lý những vi phạm theo quy định tại Điều 18 của Quy chế này.

Điều 11. Bộ Tài chính

1. Quy định mức thu lệ phí, chế độ thu, nộp và sử dụng lệ phí cấp giấy phép thầu.

2. Giải thích, hướng dẫn các quy định về chế độ thu thuế, chế độ báo cáo kế toán, chế độ thanh toán khối lượng công việc hoàn thành, phí bảo hiểm xây dựng và lắp đặt công trình, phí bảo hiểm cung

cấp mua sắm hàng hóa, phí bảo hiểm nghề nghiệp dịch vụ tư vấn và các quy định khác liên quan đến hoạt động của nhà thầu nước ngoài tại Việt Nam theo thẩm quyền.

Điều 12. Bộ Công an

1. Quy định việc đăng ký và quản lý con dấu Văn phòng điều hành của nhà thầu nước ngoài tại Việt Nam.

2. Quản lý việc xuất - nhập cảnh, đăng ký tạm trú hoặc thường trú của người nước ngoài làm việc cho nhà thầu nước ngoài tại Việt Nam.

3. Phối hợp với các cơ quan có liên quan đảm bảo an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, phòng, chống cháy nổ tại các cơ sở hoạt động của nhà thầu nước ngoài.

Điều 13. Bộ Thương mại

1. Quản lý việc tạm nhập - tái xuất, tạm xuất - tái nhập và nhập khẩu máy móc, thiết bị, vật tư để thực hiện thi công xây dựng công trình theo hợp đồng nhận thầu của nhà thầu nước ngoài thực hiện công trình tại Việt Nam.

2. Cấp giấy phép tạm nhập tái xuất, tạm xuất - tái nhập và nhập khẩu máy móc, thiết bị, vật tư cho nhà thầu nước ngoài hoạt động tại Việt Nam.

3. Xem xét việc quyết toán vật tư, máy móc, thiết bị nhập khẩu của nhà thầu nước ngoài và xử lý vật tư, thiết bị còn dư theo quy định của pháp luật.

Điều 14. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội

1. Quản lý việc tuyển dụng và sử dụng lao động là người Việt Nam, người nước ngoài làm việc cho nhà thầu nước ngoài tại Việt Nam.

2. Quản lý việc đăng kiểm an toàn thiết bị trong thi công xây dựng liên quan tới hoạt động của nhà thầu nước ngoài tại Việt Nam.

Điều 15. Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Quản lý hệ thống dữ liệu thông tin về nhà thầu nước ngoài hoạt động tại Việt Nam theo quy định của pháp luật về đầu thầu.

Điều 16. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

1. Quản lý việc đăng ký văn phòng điều hành công trình, người đại diện cho nhà thầu và hoạt động của nhà thầu nước ngoài tại địa phương; chỉ đạo các cơ quan liên quan, chủ đầu tư thuộc địa phương thực hiện Quy chế này và các quy định của pháp luật có liên quan.

2. Ủy quyền cho Sở Xây dựng địa phương cấp, thu hồi giấy phép thầu đối với trường hợp nhà thầu nước ngoài nhận thầu các gói thầu thuộc dự án nhóm B, C tại địa phương.

3. Tổ chức kiểm tra hoạt động của nhà thầu nước ngoài tại địa phương. Xử lý những vi phạm theo quy định tại Điều 18 của Quy chế này đối với những trường hợp thuộc thẩm quyền cấp giấy phép thầu hoặc đề nghị Bộ Xây dựng và các cơ quan liên quan xử lý những trường hợp không thuộc thẩm quyền.

Chương V

KIỂM TRA VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 17. Kiểm tra

1. Bộ Xây dựng chủ trì tổ chức kiểm tra hoạt động của nhà thầu nước ngoài tại Việt Nam theo định kỳ, nhưng không quá một lần trong năm.

2. Các Bộ, ngành có liên quan theo chức năng, thẩm quyền thực hiện việc kiểm tra, nhắc nhở, xử lý nhà thầu nước ngoài khi có vi phạm Quy chế này hoặc các quy định khác của pháp luật.

3. Sở Xây dựng địa phương là đầu mối giúp Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chủ trì tổ chức kiểm tra với sự tham gia của Sở Thương mại, Sở Tài chính, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Công an tỉnh, thành phố đối với hoạt động của nhà thầu nước ngoài tại địa phương, đồng thời báo cáo định kỳ 6 tháng một lần tình hình cấp Giấy phép thầu và hoạt động của nhà thầu nước ngoài tại địa phương để Bộ Xây dựng tổng hợp báo cáo Chính phủ.

4. Việc kiểm tra đột xuất chỉ được thực hiện khi có dấu hiệu nhà thầu nước ngoài vi phạm pháp luật Việt Nam.

Điều 18. Xử lý vi phạm

1. Nhà thầu nước ngoài hoạt động tại Việt Nam, nếu vi phạm các quy định của Quy chế này và các quy định khác của pháp luật Việt Nam thì tùy theo mức độ vi phạm mà bị xử lý như sau:

a) Bị đình chỉ công việc đang thực hiện tại Việt Nam.

b) Bị xử phạt hành chính khi có vi phạm các quy định về hành chính trong xây dựng.

c) Bị thu hồi giấy phép thầu, đình chỉ quyền tham gia nhận thầu tại Việt Nam có thời hạn hoặc không thời hạn, hoặc bị xử lý bằng các hình thức khác theo quy định của pháp luật.

d) Trong trường hợp gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

2. Cơ quan quản lý nhà nước có chức năng kiểm tra, khi kết luận có các vi phạm pháp luật của nhà thầu nước ngoài tại Việt Nam thì được quyền xử lý theo thẩm quyền hoặc đề nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý theo chức năng và theo quy định của pháp luật.

3. Người có thẩm quyền quản lý hoạt động của nhà thầu nước ngoài tại Việt Nam nếu lợi dụng chức vụ, quyền hạn để sách nhiễu hoặc thực hiện không đúng quy định tại Quy chế này thì tùy mức độ vi phạm mà bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Chương VI

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 19. Điều khoản thi hành

Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh,

www.ThuVienPhapLuat.com
Tel: +84-8-3845 6684 *
056389410
LawSoft

thành phố trực thuộc Trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quy chế này./.

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Phan Văn Khải

QUYẾT ĐỊNH của Thủ tướng Chính phủ số 90/2004/QĐ-TTg ngày 24/5/2004 về việc thí điểm chuyển Công ty Điện tử Hà Nội sang tổ chức và hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con.

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp nhà nước ngày 20 tháng 4 năm 1995;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 12 tháng 6 năm 1999;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Đề án thí điểm chuyển Công ty Điện tử Hà Nội (HANEL) sang tổ chức và hoạt động theo mô hình

Công ty mẹ - Công ty con, kinh doanh đa ngành, trong đó ngành chính là nghiên cứu, thiết kế, sản xuất các sản phẩm điện tử dân dụng và chuyên dùng, các sản phẩm phục vụ công nghệ điện tử viễn thông, các sản phẩm cơ khí chính xác, góp phần thực hiện có hiệu quả chiến lược phát triển ngành điện tử đến năm 2010 có tính đến năm 2020 của thành phố Hà Nội.

1. Công ty mẹ - Công ty Điện tử Hà Nội (HANEL) là doanh nghiệp nhà nước, được hình thành trên cơ sở tổ chức lại Văn phòng Công ty Điện tử Hà Nội và một số đơn vị hạch toán phụ thuộc Công ty Điện tử Hà Nội trước đây.

Cơ cấu tổ chức quản lý của Công ty mẹ gồm: Tổng giám đốc, các Phó Tổng giám đốc, kế toán trưởng và bộ máy giúp việc.

2. Công ty con là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên; công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn nhiều thành viên mà Công ty mẹ có cổ phần hoặc vốn góp chi phối, bao gồm:

Công ty cổ phần, trong đó Công ty mẹ giữ cổ phần chi phối trên 50% vốn điều lệ:

- Công ty cổ phần HANEL - Xốp nhựa,
- Công ty cổ phần Điện tử công nghiệp - Tự động hóa và Cơ khí chính xác HANEL,
- Công ty cổ phần Công nghệ thông tin HANEL,
- Công ty cổ phần Dịch vụ điện tử HANEL,
- Công ty cổ phần Dịch vụ khu công nghiệp HANEL,